

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trung Quốc	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Trúc Lâm	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc Kỹ thuật Vật tư
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Giám đốc Khối Thuyền viên – An toàn – Pháp chế (miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Trúc Lâm	Phó Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Hoàng Phương	Phó Giám đốc Khai thác Kinh Doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hồng Thúy

Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

16
31
HÀ
TÀI
/IẾ
/C/

125
CHI
NG
GIÊN
DEL
/IẾ
/T/

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2021, Công ty đã đánh giá lại và thay đổi thời gian khấu hao của Tàu Oceanus 9 và Annie Gas 09, tuy nhiên, việc khấu hao cho hai tàu này được áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 trong khi các yếu tố của sự thay đổi trong ước tính kế toán này nên được áp dụng từ đầu năm 2021. Việc ghi nhận như vậy là chưa phù hợp chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Do đó, chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trên cơ sở áp dụng phương pháp thay đổi thời gian khấu hao từ đầu năm 2021, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp" sẽ giảm 12.911.238.675 đồng, "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ tăng lần lượt là 2.582.247.735 đồng và 10.328.990.940 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 11 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến những thay đổi trong thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đức Tiến Mẫn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4748-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

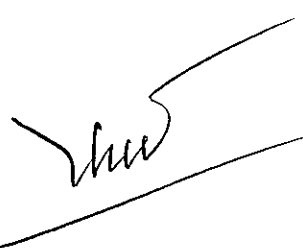
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617.437.006.255	500.662.571.847
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	99.295.597.592	105.652.236.264
1.	Tiền	111		89.295.597.592	90.152.236.264
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.500.000.000	83.500.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	87.500.000.000	83.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.521.863.911	250.950.987.277
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	125.395.753.916	121.568.503.965
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.848.113.291	4.552.162.804
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	210.277.996.704	124.830.320.508
IV.	Hàng tồn kho	140	9	26.719.728.609	20.474.396.396
1.	Hàng tồn kho	141		26.719.728.609	20.474.396.396
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		53.399.816.143	40.084.951.910
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.762.541.505	2.938.244.905
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.637.274.638	37.146.707.005
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.930.088.388.700	1.652.193.348.405
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		117.374.894.680	81.067.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	117.374.894.680	81.067.500.000
II.	Tài sản cố định	220		1.652.712.057.826	1.423.356.459.207
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.652.591.491.426	1.422.970.254.367
	- Nguyên giá	222		2.655.316.742.253	2.030.378.809.307
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.002.725.250.827)	(607.408.554.940)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	120.566.400	386.204.840
	- Nguyên giá	228		978.165.620	978.165.620
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(857.599.220)	(591.960.780)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		167.300.000	142.263.329
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		167.300.000	142.263.329
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		159.834.136.194	147.627.125.869
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	156.410.932.082	134.912.423.834
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	3.423.204.112	12.714.702.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.547.525.394.955	2.152.855.920.252

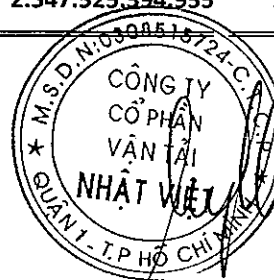
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

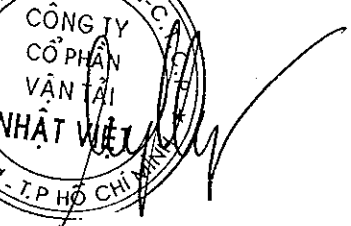
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.385.345.460.376	1.114.692.755.521
I. Nợ ngắn hạn	310		652.052.487.178	404.255.326.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	59.876.759.421	121.214.410.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.540.508.931	2.247.016.607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.878.500.690	7.486.223.716
4. Phải trả người lao động	314		23.596.318.648	32.964.135.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.444.891.560	4.234.121.238
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	85.975.137.067	3.409.450.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	454.459.352.298	196.304.418.815
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	19.892.748.184	29.043.554.083
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.388.270.379	7.351.995.520
II. Nợ dài hạn	330		733.292.973.198	710.437.429.353
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	83.017.659.100
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	733.292.973.198	627.419.770.253
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.162.179.934.579	1.038.163.164.731
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.162.179.934.579	1.038.163.164.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		850.000.000.000	760.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		850.000.000.000	760.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.787.926.956	29.787.926.956
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.392.007.623	248.375.237.775
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		154.824.568.472	134.219.594.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		127.567.439.151	114.155.643.444
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.547.525.394.955	2.152.855.920.252


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Thúy
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.736.463.051.334	1.334.582.765.546
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.736.463.051.334	1.334.582.765.546
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.465.124.235.815	1.152.117.961.103
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		271.338.815.519	182.464.804.443
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	23.995.469.377	15.026.464.155
6. Chi phí tài chính	22	27	86.884.611.506	39.146.255.615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.720.124.238	37.475.625.758
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	47.869.765.726	40.185.342.426
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		160.579.907.664	118.159.670.557
9. Thu nhập khác	31	29	12.523.957.595	22.942.867.676
10. Chi phí khác	32	30	6.010.787.738	862.945.827
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.513.169.857	22.079.921.849
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		167.093.077.521	140.239.592.406
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	30.234.140.447	33.776.913.151
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	9.291.497.923	(7.692.964.189)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		127.567.439.151	114.155.643.444
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.456	1.737


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

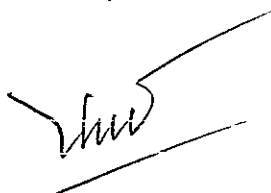



Nguyễn Thị Hồng Thúy
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	167.093.077.521	140.239.592.406
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	395.582.334.327	225.918.772.290
Các khoản dự phòng	03	(9.150.805.899)	1.591.864.594
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.407.971.226)	4.146.637.559
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.214.847.600)	(2.784.222.982)
Chi phí lãi vay	06	75.720.124.238	37.475.625.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	622.621.911.361	406.588.269.625
Thay đổi các khoản phải thu	09	(142.677.527.211)	(109.171.786.377)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.245.332.213)	(6.694.798.101)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(72.699.200.761)	67.995.592.508
Thay đổi chi phí trả trước	12	(26.322.804.848)	(117.405.869.332)
Tiền lãi vay đã trả	14	(75.363.944.247)	(37.015.180.432)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.858.577.540)	(32.885.457.935)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.388.394.444)	(4.905.749.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	255.066.130.097	(203.068.068.873)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(625.693.257.617)	(971.360.768.300)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(104.000.000.000)	(50.648.320.500)
3. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	100.000.000.000	19.220.320.500
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.333.885.956	1.916.986.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(625.359.371.661)	(1.000.871.781.680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	360.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	768.333.080.914	833.659.596.863
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(404.396.587.367)	(288.499.331.790)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	363.936.493.547	885.160.265.073
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.356.748.017)	50.793.503.713
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	105.652.236.264	54.951.653.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	109.345	(92.920.500)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	99.395.597.592	105.652.236.264


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Thủy
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 336 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 264 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7 - 12
Máy móc thiết bị	5 - 10

Trong năm 2022, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Oceanus 08, tàu Lady Favia và tàu Lady Linn. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian hữu dụng được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Trang điện tử	4
Phần mềm	3 - 5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm dựa vào độ tuổi và tình hình kỹ thuật của tàu. Số trích lập sẽ được Ban Giám đốc phê duyệt và số dư Quỹ dự phòng không vượt quá 10% Vốn điều lệ được quy định bởi Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2016.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Thuế

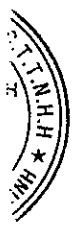
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11
51
NG
PH.
VT
V
HỒ



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.650.261	73.343.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.290.947.331	90.078.893.161
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	15.500.000.000
	99.295.597.592	105.652.236.264

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là không quá 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất hàng năm là 4%) và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 6 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,7% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,7% đến 6,3%/năm).

Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (Việt Nam), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Thành, Ngân Hàng Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Woori Việt Nam làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Thuyết minh số 18) và làm bảo lãnh cho hợp đồng thuê tàu vận chuyển LPG Dung Quất với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Hợp đồng thuê tàu chuyển vận chuyển LPG nhập khẩu về khu vực Hải Phòng năm 2022 với Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh sản phẩm khí.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu từ bên thứ ba		
Công ty TNHH Khí Đốt Thăng Long	41.252.909.720	19.350.239.950
Mitsubishi Corporation, Tokyo	17.888.302.720	17.138.672.440
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	16.214.573.143	2.988.940.400
Khác	13.644.547.261	23.352.231.186
	89.000.332.844	62.830.083.976
b. Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	36.395.421.072	58.738.419.989
	125.395.753.916	121.568.503.965

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Tạm ứng cho bên thứ ba		
Libero Panama S.A.	4.688.490.000	-
Alliance Shipping Services Co., Ltd	1.015.112.900	285.672.494
Các khoản tạm ứng khác	6.428.757.129	4.266.490.310
	12.132.360.029	4.552.162.804
b. Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh 34)	2.715.753.262	-
	14.848.113.291	4.552.162.804

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược thuê tàu trần (*)	185,000,000,000	105,000,000,000
Tạm ứng cho nhân viên	6,721,198,695	4,516,471,702
Phạt vi phạm hợp đồng	5,363,911,807	11,857,093,700
Bảo hiểm sự cố tàu	4,076,324,553	-
Chi hộ chi phí tàu	3,399,923,508	206,303,151
Lãi dự thu	2,265,610,959	1,384,649,315
Ký quỹ xin giấy phép cho thuê lại lao động	2,000,000,000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	783,095,236	1,839,205,262
Khác	667,931,946	26,597,378
	210,277,996,704	124,830,320,508
b. Dài hạn		
Ký cược thuê tàu trần (**)	116,179,200,000	80,000,000,000
Khác	1,195,694,680	1,067,500,000
	117,374,894,680	81,067,500,000

(*) Là khoản ký quỹ thuê tàu Xavia theo hợp đồng thuê số 61/NVT-SV ngày 11 tháng 9 năm 2020 và phụ lục hợp đồng ngày 18 tháng 7 năm 2022 với thời hạn 1 năm và khoản đặt cọc thuê tàu Global Vivian theo hợp đồng thuê số 59/NVT-OVT ngày 27 tháng 7 năm 2021 và phụ lục hợp đồng ngày 20 tháng 7 năm 2022 với thời hạn 1 năm.

(**) Là khoản ký quỹ thuê tàu Pacific Hope theo hợp đồng thuê tàu trần ngày 28 tháng 7 năm 2022 với thời hạn 5 năm.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện phần nguyên vật liệu bao gồm dầu nhớt, dầu diesel, dầu thủy lực và dầu mazut đang sử dụng trên các con tàu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.978.426.568	1.369.756.959
Chi phí thuê xe	-	609.000.000
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	3.036.000.000	536.000.000
Bảo hiểm thuyền viên	376.207.521	264.428.344
Chi phí khác	371.907.416	159.059.602
	7.762.541.505	2.938.244.905
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ	85.229.109.437	129.747.041.258
Tiền thuê tàu trả trước	53.817.243.333	-
Chi phí thi công sửa chữa văn phòng	9.960.984.606	-
Chi phí khác	7.403.594.706	5.165.382.576
	156.410.932.082	134.912.423.834

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.994.470.831.912	35.907.977.395	2.030.378.809.307
Tăng trong năm	-	1.287.526.931	1.287.526.931
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	623.650.406.015	-	623.650.406.015
Số dư cuối năm	2.618.121.237.927	37.195.504.326	2.655.316.742.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	603.618.620.450	3.789.934.490	607.408.554.940
Khấu hao trong năm	387.475.637.790	7.841.058.097	395.316.695.887
Số dư cuối năm	991.094.258.240	11.630.992.587	1.002.725.250.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.390.852.211.462	32.118.042.905	1.422.970.254.367
Tại ngày cuối năm	1.627.026.979.687	25.564.511.739	1.652.591.491.426

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 18, Công ty đã thể chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 2.234.174.950.134 đồng và 1.401.413.162.630 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 1.983.253.227.410 đồng và 1.414.823.733.047 đồng) để đảm bảo các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 362.590.666.986 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 69.853.774.486 đồng).

Trong năm 2022, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Oceanus 8, Lady Favia và Lady Lynn từ 9 năm xuống 7 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp năm 2022 sẽ giảm với số tiền là 26.392.106.182 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2022 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Trang điện tử VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư cuối năm và đầu năm	50.000.000	928.165.620	978.165.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	50.000.000	541.960.780	591.960.780
Khấu hao trong năm	-	265.638.440	265.638.440
Số dư cuối năm	50.000.000	807.599.220	857.599.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	386.204.840	386.204.840
Tại ngày cuối năm	-	120.566.400	120.566.400

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.116.020.558	63.573.510.175
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.423.204.112	12.714.702.035

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	7.051.021.768	7.618.320.058
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	5.475.188.103	5.683.060.338
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	4.949.908.464	5.859.982.351
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Dầu Khí OVTrans	-	7.738.080.000
Công ty TNHH Sellan Gas	-	7.252.896.598
Công ty Cổ phần Dầu Khí Fgas	-	7.276.973.554
Khác	23.173.949.603	49.961.898.634
	40.650.067.938	91.391.211.533
b. Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 34)	19.226.691.483	29.823.199.015
	59.876.759.421	121.214.410.548

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	58.770.947.360	58.770.947.360	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.865.701.340	30.234.140.447	35.858.577.540	1.241.264.247
Thuế thu nhập cá nhân	620.522.376	3.693.202.562	3.676.488.495	637.236.443
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	7.486.223.716	92.701.290.369	98.309.013.395	1.878.500.690



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay	1.464.165.529	1.107.985.538
Chi phí tư vấn	120.000.000	269.999.998
Chi phí đại lý	-	1.283.362.539
Các khoản trích trước khác	860.726.031	1.572.773.163
	2.444.891.560	4.234.121.238

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ từ cho thuê tàu NV Aquamarine (*)	81.736.571.200	-
Thu chi hộ khách hàng	3.108.731.729	2.247.016.607
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.129.834.138	1.162.433.490
	85.975.137.067	3.409.450.097

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	83.017.659.100
------------------------------	---	----------------

(*) Đây là khoản đặt cọc để thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng thuê tàu ngày 08 tháng 6 năm 2021 với Glamour Glob Impax General Trading Company.

18. VAY

	Số đầu năm VND Giá trị		Trong năm VND Tăng		Số cuối năm VND Giảm		Số cuối năm VND Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	177.506.653.167	210.838.221.384	177.506.653.167	210.838.221.384			
Vay ngắn hạn	18.797.765.648	612.021.130.914	387.197.765.648	243.621.130.914			
Trong đó:							
- Giải ngân khoản vay		611.929.488.033	-				
- Thanh toán gốc vay		-	387.197.765.648				
- Chênh lệch tỷ giá		91.642.881	-				
Vay dài hạn	627.419.770.253	419.711.950.000	313.838.747.055	733.292.973.198			
Trong đó:							
- Giải ngân khoản vay		419.711.950.000	-				
- Thanh toán gốc vay		-	103.000.525.671				
- Phân loại sang vay ngắn hạn		-	210.838.221.384				
	823.724.189.068	1.242.571.302.298	878.543.165.870	1.187.752.325.496			

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	847.411.632.082	655.348.413.420
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	78.140.010.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (2)	96.719.562.500	71.438.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	34.485.968.054	18.797.765.648
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	54.507.461.679	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (5)	39.055.701.181	-
Ông Nguyễn Hồng Hiệp (6)	115.572.000.000	-
	1.187.752.325.496	823.724.189.068

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 3 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 28.500.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất LIBOR (USD) 6 tháng cộng biên độ 5,0% và được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu NV Aquamarine (MOA) ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Công ty với bên bán là BW VLGC Pte Ltd và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 3.960.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất LIBOR (USD) 6 tháng cộng biên độ 5,0% và được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng sửa chữa số 29/2021/DD/NVT-BW ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Công ty với bên bán là BW VLGC Pte Ltd. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 15.400.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất LIBOR (USD) 6 tháng cộng biên độ 5,0% và được đảm bảo bằng tàu Bulk Oriana hình thành từ vốn vay và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam bao gồm 3 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 42.880.000.000 đồng với thời hạn cho vay 38 tháng kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 1,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu Lady Favia hình thành từ vốn vay và bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans tương đương 51% tỉ lệ sở hữu. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.
 - Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 54.673.000.000 đồng với thời hạn cho vay 40 tháng kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 1,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu Lady Linn hình thành từ vốn vay và bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans tương đương 51% tỉ lệ sở hữu. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.
 - Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 62.510.000.000 đồng với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 3 tháng của các ngân hàng quốc doanh cộng với 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu EPIC 09 hình thành từ vốn vay, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Woori Việt Nam và bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans tương đương 51% tỉ lệ sở hữu. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- (3) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, chịu lãi suất 7,4%/năm và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Sài Thành. Nợ gốc của khoản vay từ các khế ước nhận nợ này sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (4) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh An Phú với tổng hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, chịu lãi suất từ 5,3% đến 7,19%/năm và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh An Phú. Nợ gốc của khoản vay từ các khế ước nhận nợ này sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (5) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với tổng hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, chịu lãi suất 6%/năm và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Nợ gốc của khoản vay từ các khế ước nhận nợ này sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân.

- (6) Khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp với tổng giá trị là 115.572.000.000 đồng với thời hạn vay 5 năm kể từ ngày Công ty bắt đầu nhận được nguồn doanh thu từ tàu Pacific Hope (từ ngày 05 tháng 11 năm 2022). Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn Việt Nam đồng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đang áp dụng cho khoản vay của Công ty tại thời điểm ký Hợp đồng vay. Nợ gốc và lãi tiền vay được thanh toán hàng tháng căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền. Số tiền gốc cần phải trả trong vòng một năm tiếp theo chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác tàu nên Công ty phân loại toàn bộ số dư khoản vay ở ngắn hạn.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 11), các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 4) và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 5).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	454.459.352.298	196.304.418.815
Trong năm thứ hai	164.531.657.133	170.498.031.547
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	468.654.219.648	222.539.774.428
Trên năm năm	100.107.096.417	234.381.964.278
	1.187.752.325.496	823.724.189.068

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	Dự phòng quỹ lương	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	12.988.926.664	16.054.627.419	29.043.554.083
Trích lập dự phòng trong năm	-	19.892.748.184	19.892.748.184
Hoàn nhập dự phòng	(12.988.926.664)	(16.054.627.419)	(29.043.554.083)
Số dư cuối năm	-	19.892.748.184	19.892.748.184

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối năm	Số cổ phần	Số đầu năm
		VND		VND
Được phép phát hành	85.000.000	850.000.000.000	76.000.000	760.000.000.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	85.000.000	850.000.000.000	76.000.000	760.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	433.500.000.000	51,00	51,00	387.600.000.000	51,00	51,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	397.917.430.000	46,81	46,81	355.785.000.000	46,81	46,81
Cổ đông khác	18.582.570.000	2,19	2,19	16.615.000.000	2,19	2,19
	850.000.000.000	100	100	760.000.000.000	100	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	21.744.778.055	148.050.597.099	569.795.375.154
Lợi nhuận trong năm	-	-	114.155.643.444	114.155.643.444
Góp vốn trong năm	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.021.574.451)	(4.021.574.451)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.043.148.901	(8.043.148.901)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(157.649.636)	(157.649.636)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(1.608.629.780)	(1.608.629.780)
Số dư đầu năm nay	760.000.000.000	29.787.926.956	248.375.237.775	1.038.163.164.731
Lợi nhuận trong năm	-	-	127.567.439.151	127.567.439.151
Góp vốn trong năm (*)	90.000.000.000	-	(90.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(1.141.556.434)	(1.141.556.434)
Thù lao Hội đồng Quản trị (**)	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành (**)	-	-	(2.283.112.869)	(2.283.112.869)
Số dư cuối năm nay	850.000.000.000	29.787.926.956	282.392.007.623	1.162.179.934.579

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 12 tháng 5 năm 2022, Công ty thực hiện tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

(**) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và quỹ thưởng Ban điều hành của Công ty với các số tiền lần lượt là 1.141.556.434 đồng, 126.000.000 đồng và 2.283.112.869 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 12 tháng 5 năm 2022.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	167	-
Đô la Mỹ ("USD")	1.394.247	1.144.357

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.416.930.439.139	130.594.955.816	2.547.525.394.955
Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản			2.547.525.394.955
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.382.198.194.313	3.147.266.063	1.385.345.460.376
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			1.385.345.460.376

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.693.541.971.734	42.921.079.600	1.736.463.051.334
Giá vốn	(1.421.520.878.437)	(43.603.357.378)	(1.465.124.235.815)
Kết quả hoạt động kinh doanh	272.021.093.297	(682.277.778)	271.338.815.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(47.869.765.726)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			223.469.049.793
Doanh thu hoạt động tài chính			23.995.469.377
Chi phí tài chính			(86.884.611.506)
Lãi khác			6.513.169.857
Lợi nhuận kế toán trước thuế			167.093.077.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(30.234.140.447)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(9.291.497.923)
Lợi nhuận trong năm			127.567.439.151
Thông tin khác			
Khấu hao			395.582.334.327

Bảng cân đối kế toán

Số đầu năm	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.825.716.156.281	-	1.825.716.156.281
Tài sản không phân bổ			327.139.763.971
Tổng Tài sản			2.152.855.920.252
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.055.029.857.944	-	1.055.029.857.944
Nợ phải trả không phân bổ			59.662.897.577
Tổng Nợ phải trả			1.114.692.755.521

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm trước	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.324.210.115.776	10.372.649.770	1.334.582.765.546
Giá vốn	(1.144.181.122.193)	(7.936.838.910)	(1.152.117.961.103)
Kết quả hoạt động kinh doanh	180.028.993.583	2.435.810.860	182.464.804.443
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(40.185.342.426)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			142.279.462.017
Doanh thu hoạt động tài chính			15.026.464.155
Chi phí tài chính			(39.146.255.615)
Lợi nhuận khác			22.079.921.849
Lợi nhuận kế toán trước thuế			140.239.592.406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(33.776.913.151)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			7.692.964.189
Lợi nhuận trong năm			114.155.643.444
Thông tin khác			
Khấu hao			225.918.772.290

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động kinh doanh chính ở khu vực Quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	1.684.116.077.722	1.292.450.721.910
Doanh thu dịch vụ khác	52.346.973.612	42.132.043.636
	1.736.463.051.334	1.334.582.765.546

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	1.415.921.634.050	1.112.001.002.116
Giá vốn dịch vụ khác	49.202.601.765	40.116.958.987
	1.465.124.235.815	1.152.117.961.103

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.078.102.664	688.089.307.907
Chi phí nhân công	144.014.293.622	114.848.133.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.582.334.327	225.918.772.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.859.604.788	64.910.461.354
Chi phí khác bằng tiền	82.856.308.762	98.536.628.838
	1.469.390.644.163	1.192.303.303.529

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.214.847.600	2.784.222.982
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.780.621.777	12.242.241.173
	23.995.469.377	15.026.464.155

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	75.720.124.238	37.475.625.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.164.487.268	1.670.629.857
	86.884.611.506	39.146.255.615

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	21.536.221.613	23.751.748.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.793.694	286.638.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.604.991.527	12.846.535.062
Chi phí khác	4.343.758.892	3.300.420.530
	47.869.765.726	40.185.342.426

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm bồi thường	10.656.634.924	1.766.083.991
Phạt vi phạm hợp đồng	1.086.908.857	19.004.188.411
Khác	780.413.814	2.172.595.274
	12.523.957.595	22.942.867.676

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vận chuyển thiếu hàng	2.752.300.750	-
Truy thu thuế giá trị gia tăng theo Biên bản Thanh tra thuế 2019-2021	1.908.458.759	-
Phạt vi phạm hợp đồng	410.836.712	-
Phạt hành chính thuế	127.517.265	-
Chi phí hoa hồng tàu Annie Gas 09	25.084.707	682.450.000
Khác	786.589.545	180.495.827
	6.010.787.738	862.945.827

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	33.964.964.756	33.776.913.151
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(3.730.824.309)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.234.140.447	33.776.913.151

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	167.093.077.521	140.239.592.406
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế	2.731.746.257	28.644.973.351
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>(40.373.353.828)</i>	<i>(5.210.885.429)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>43.105.100.085</i>	<i>33.855.858.780</i>
- <i>Chênh lệch tạm thời</i>	<i>37.094.312.347</i>	<i>32.992.912.953</i>
- <i>Chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>6.010.787.738</i>	<i>862.945.827</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	169.824.823.778	168.884.565.757
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	33.964.964.756	33.776.913.151

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.291.497.923	(7.692.964.189)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.291.497.923	(7.692.964.189)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127.567.439.151	114.155.643.444
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.827.023.174)	(3.424.669.303)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	123.740.415.977	110.730.974.141
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	85.000.000	63.754.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.456	1.737

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 3% lợi nhuận sau thuế trong năm 2022 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	114.155.643.444	-	114.155.643.444
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.075.913.809)	3.651.244.506	(3.424.669.303)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	107.079.729.635	3.651.244.506	110.730.974.141
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	57.003.618	6.750.429	63.754.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.878	(142)	1.737

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	61.995.161.620	43.997.000.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	137.075.999.400	42.374.750.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	569.018.467.700	160.262.000.000
Trên năm năm	350.413.884.020	74.011.000.000
	1.056.508.351.120	276.647.750.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 8 năm 2030, thuê kho từ ngày 20 tháng 9 năm 2020 đến ngày 19 tháng 9 năm 2025, thuê xe từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến ngày 31 tháng 7 năm 2023 và thuê tàu PVT Sapphire từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 10 tháng 11 năm 2028, tàu Pacific Hope từ ngày 1 tháng 11 năm 2022 đến ngày 8 tháng 11 năm 2027 và tàu Morning Jane từ ngày 27 tháng 10 năm 2022 đến ngày 27 tháng 10 năm 2032.

Cam kết cho thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	356.922.282.901	162.698.759.727

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết với bên đi thuê không hủy ngang với lịch thu hồi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	193.694.340.000	347.055.870.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	189.216.762.000
	193.694.340.000	536.272.632.000

Khoản thu nhập cho thuê hoạt động thể hiện việc thuê tàu giữa Công ty và Glamour Glob Impax General Trading Company. Công ty đang cho thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng thuê tàu ngày 08 tháng 6 năm 2021 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2021, giá trị thuê là 42.000 Đô la Mỹ/ngày.

Cam kết vốn

Theo chấp thuận kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh số 111/NQ-VTDK-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí chấp thuận kế hoạch đầu tư năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với tổng mức đầu tư là 55 triệu Đô la Mỹ cho mục đích đầu tư một tàu chở khí loại VLGC.

12/2
 TỶ
 N
 I
 ET
 1250
 HI N
 IG T
 EM
 LO
 ET
 TP.1

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

Chi Nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương
 tại TP.HCM
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công
 ty Kinh doanh Sản phẩm khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công
 ty Chế biến Khí Vũng Tàu
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh

Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long

Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu
 khí, CTCP (PVMR)
 Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí
 Việt Nam - PV EIC (PVTSR)
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC
 Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền
 Đông
 Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất
 Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình
 dầu khí - PMS
 Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ
 Công ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Công ty Cổ phần PVI
 Công ty trực thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm
 PVI
 Công ty trực thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm
 PVI
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng chủ sở hữu
 (Ông Nguyễn Hoàng Hiệp)
 Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam -
 CTCP
 Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam -
 CTCP
 Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam -
 CTCP
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

M.S.D. 12

C.T.C.P. 12

00/00
 ANH
 TN
 AN
 TI
 AM
 CHI

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	375.039.806.311	347.983.718.842
Công ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	49.914.180.414	140.338.435.967
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	47.209.948.619	53.244.786.788
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	179.514.484.578	115.804.071.229
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	47.497.144.120	39.785.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	12.600.892.586	10.687.857.272
Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ	638.383.840	-
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại TP.HCM	312.040.000	1.044.000.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (PVMR)	120.298.481	115.077.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	14.355.000	12.838.580
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PVTSR)	4.200.000	162.640.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	1.168.095.961
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	180.510.855
Phí đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.906.648.693	2.621.034.340
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	782.231.247	440.160.727
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	721.096.183	729.175.874
Phí bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	27.599.123.264	14.155.290.210
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	670.660.794
Nhận vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	378.972.000.000	-
Trả vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	263.400.000.000	-
Trả lãi vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	622.742.740	-
Cổ tức đã thanh toán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	10.200.000.000
Ông Trần Trung Quốc	-	68.400.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	8.588.396.150
Cổ đông khác	-	1.143.203.850

03/11/2017
 C
 C
 V
 H
 T.P



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Góp vốn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	183.600.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	170.570.000.000
Các cổ đông khác	-	5.830.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	45.900.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	42.132.430.000	-
Các cổ đông khác	1.967.570.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	4.947.806.068	2.213.626.434

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	27.476.077.514	36.330.489.991
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	4.491.065.688	10.722.875.111
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	4.062.769.527	11.681.683.434
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Phương Đông	365.508.343	-
Công ty Bảo Hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	3.371.453
	36.395.421.072	58.738.419.989

Các khoản phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	19.199.655.033	24.489.092.388
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	14.033.250	-
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại TP.HCM	13.003.200	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	3.716.900.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	1.245.971.769
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	296.302.858
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC (PVTSR)	-	74.932.000
	19.226.691.483	29.823.199.015

Các khoản ứng trước nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.714.435.080	24.489.092.388
Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ	1.318.182	-
	2.715.753.262	24.489.092.388

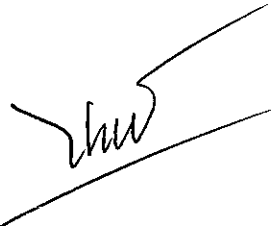
Các khoản vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	115.572.000.000	-

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm số tiền 1.464.165.529 đồng (năm 2021: 1.107.985.538 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.265.610.959 đồng (năm 2021: 1.384.649.315 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định bao gồm 730.288.000 đồng (năm 2021: 730.288.000 đồng), là tiền ứng trước để mua tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thúy
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2023

